



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cao su Tân Biên

Ngày 31/12/2024	27,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	5.0%	13.7%

DT thuần Q4/24
381
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.0 22.6%
YoY: ▲ 126 49.5%

LN thuần Q4/24
163
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.0 66.0%
YoY: ▲ 115 239%

LN sau thuế Q4/24
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0 31.5%
YoY: ▲ 109 237%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
49.4%
YoY: +/- ▲ 16.3%

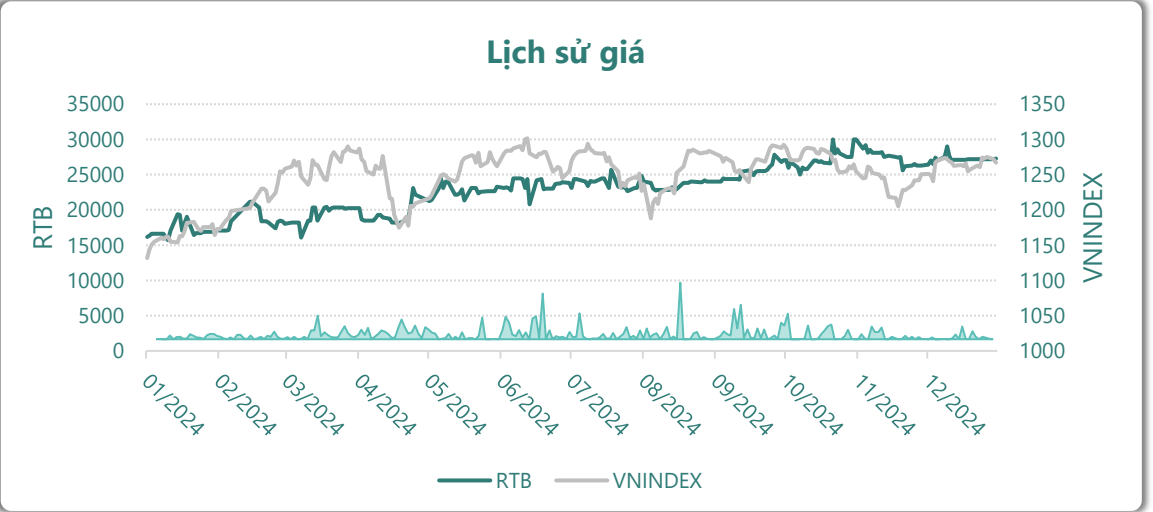
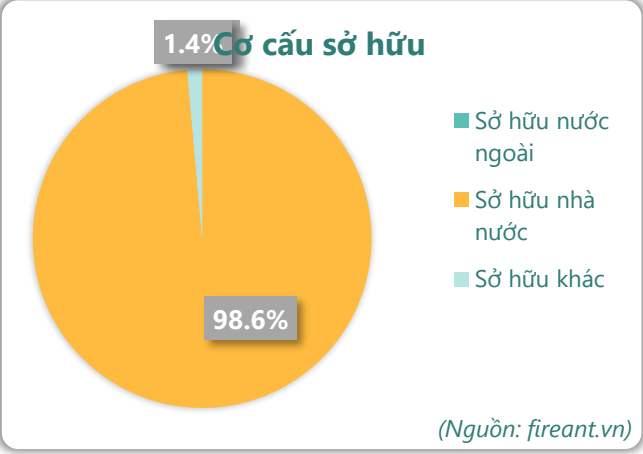
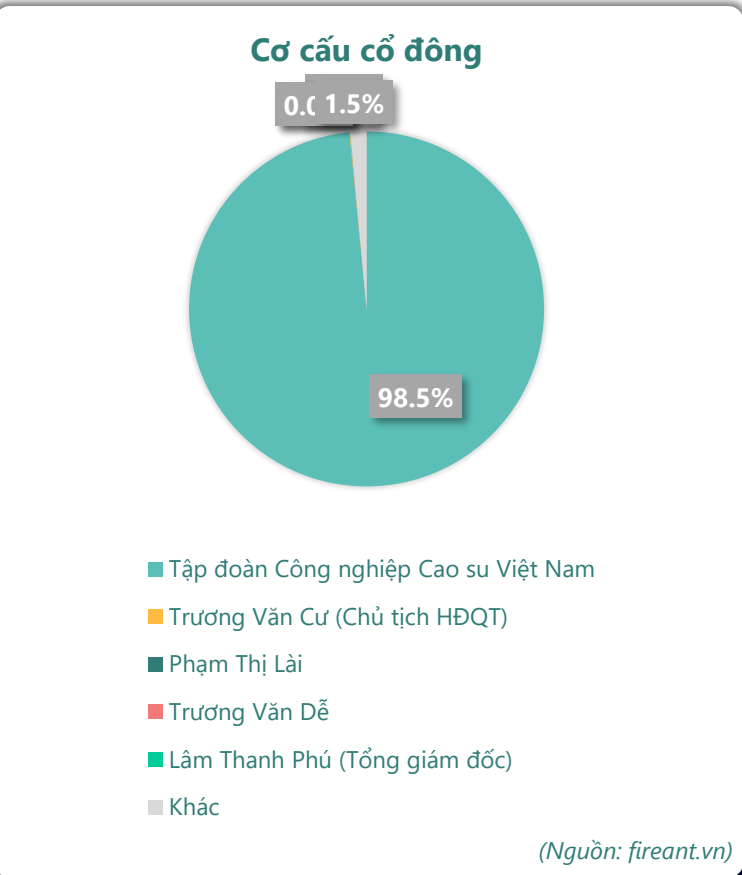
ROE 2024
14.7%
YoY: +/- ▲ 6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,706 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,401
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.35)
EPS	4,189
P/E	6.5

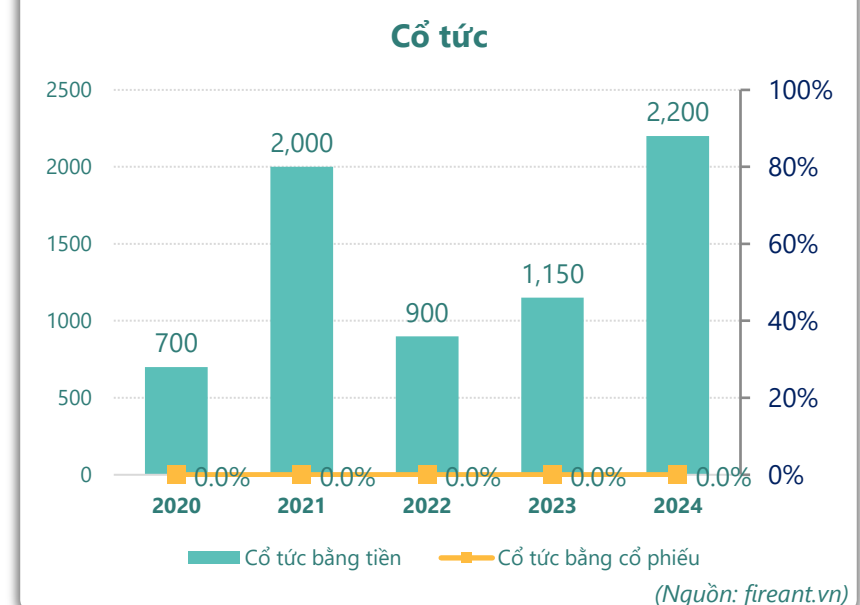
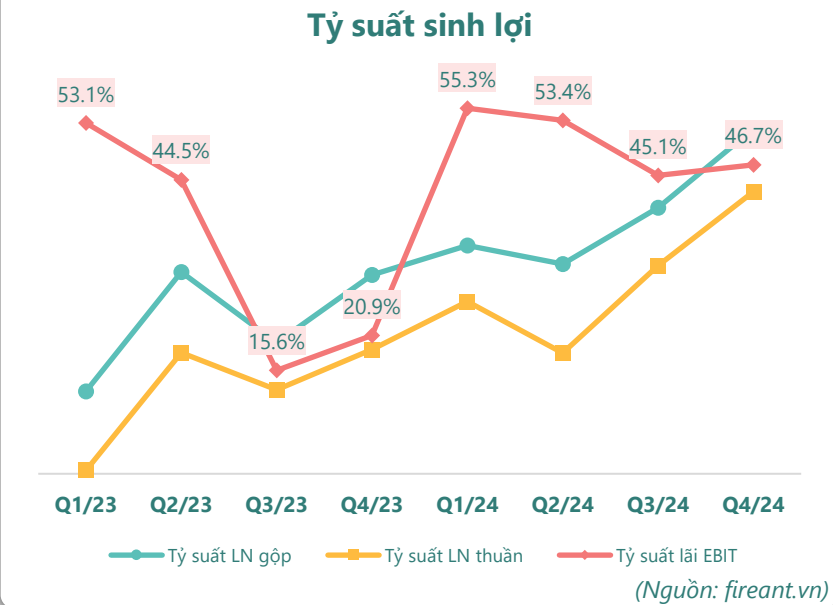
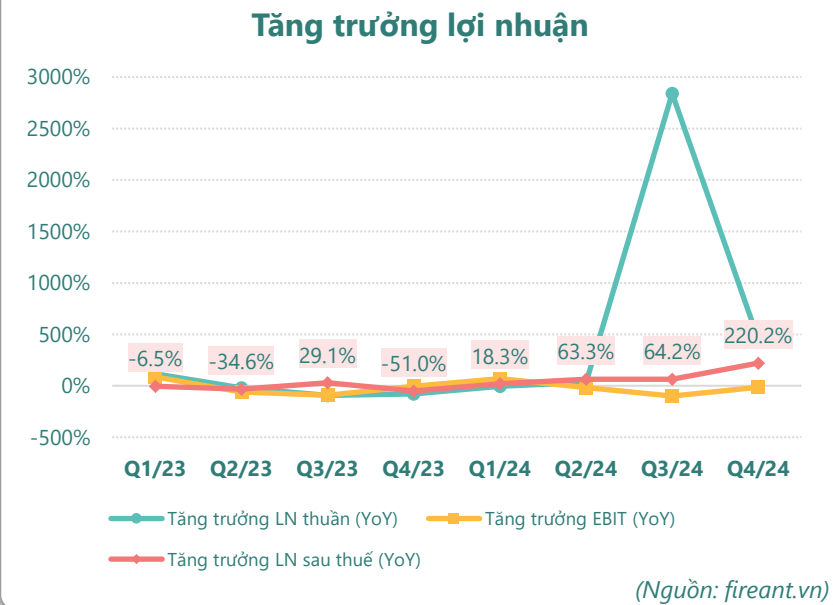
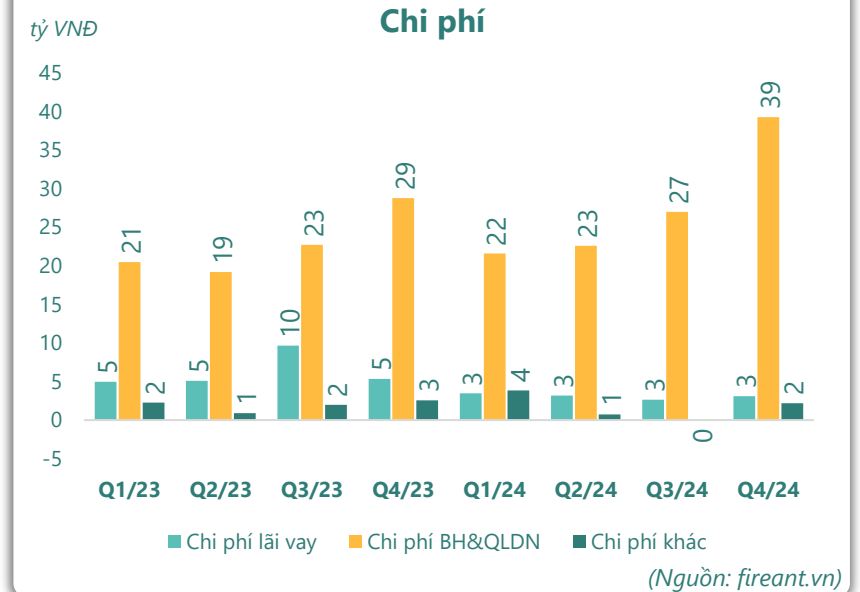
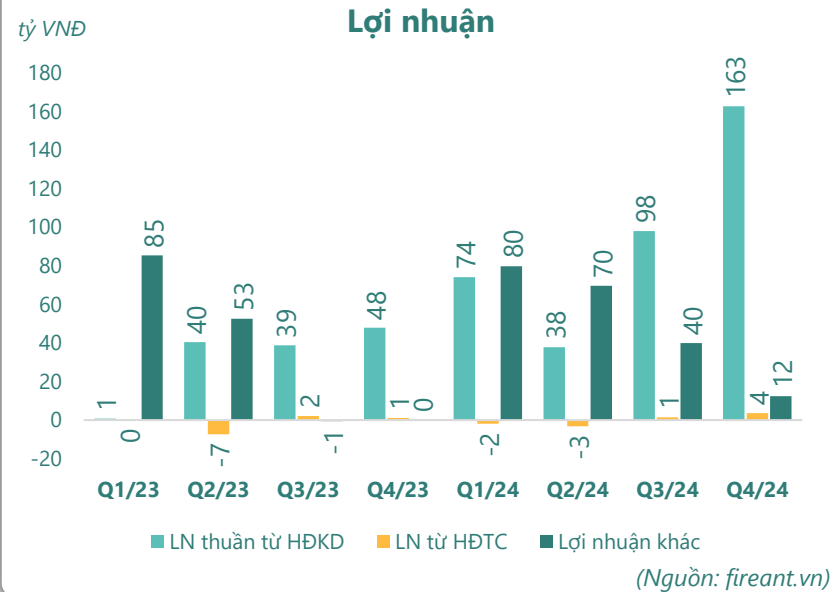
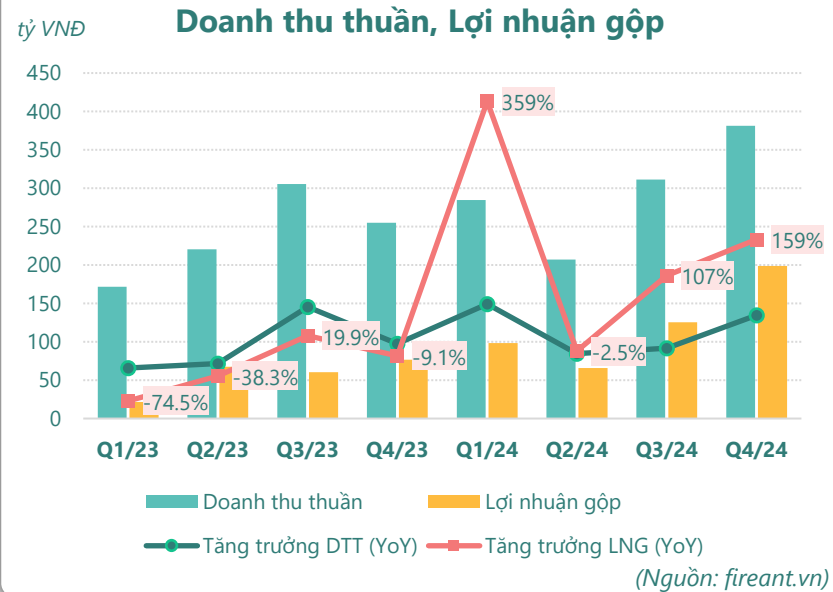
DT thuần 2024
1,182
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230 24.1%

LN thuần 2024
370
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 212 134%

LN sau thuế 2024
484
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 240 98.6%



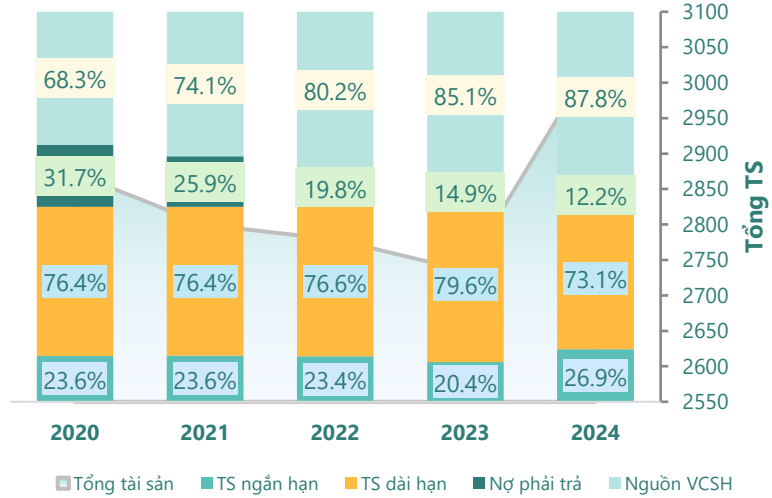
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

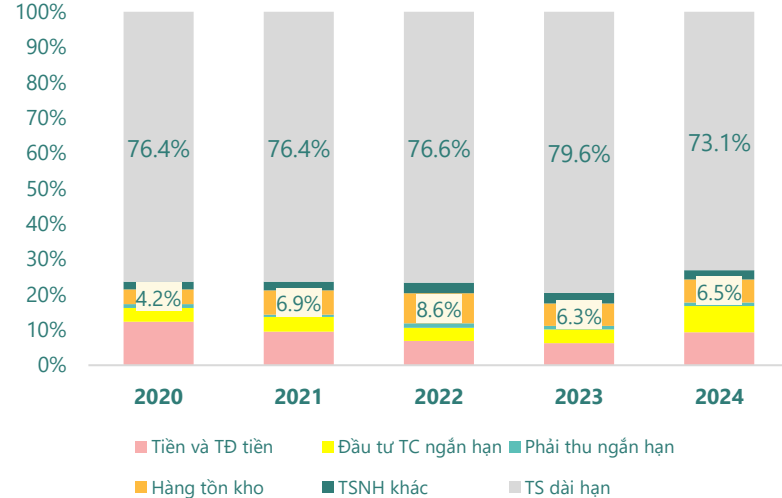
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

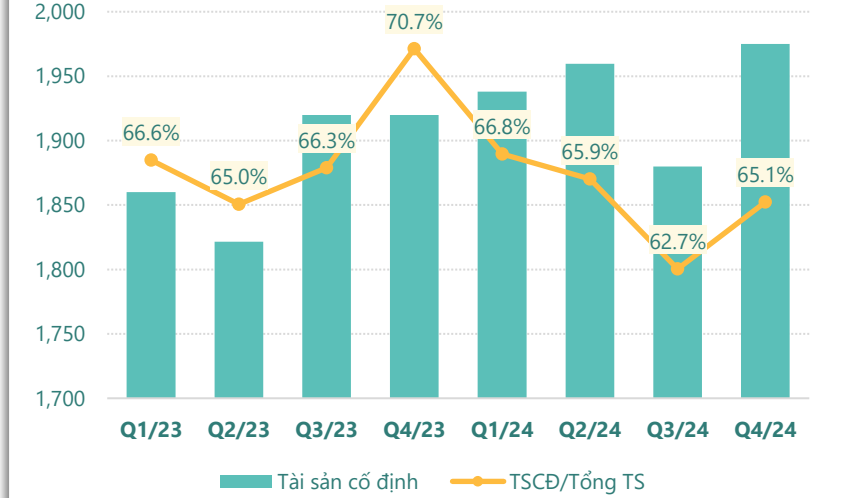
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

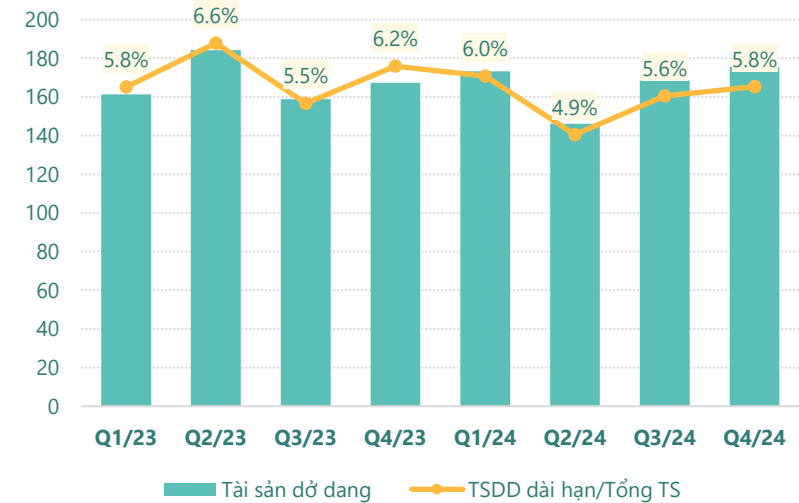
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

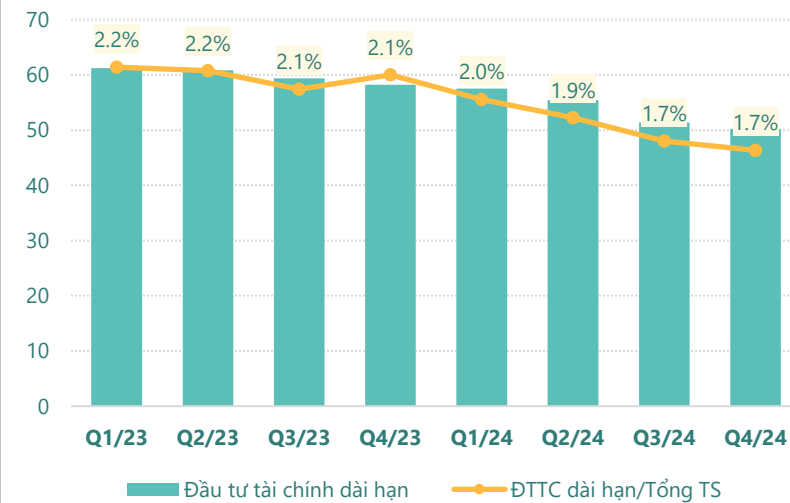
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

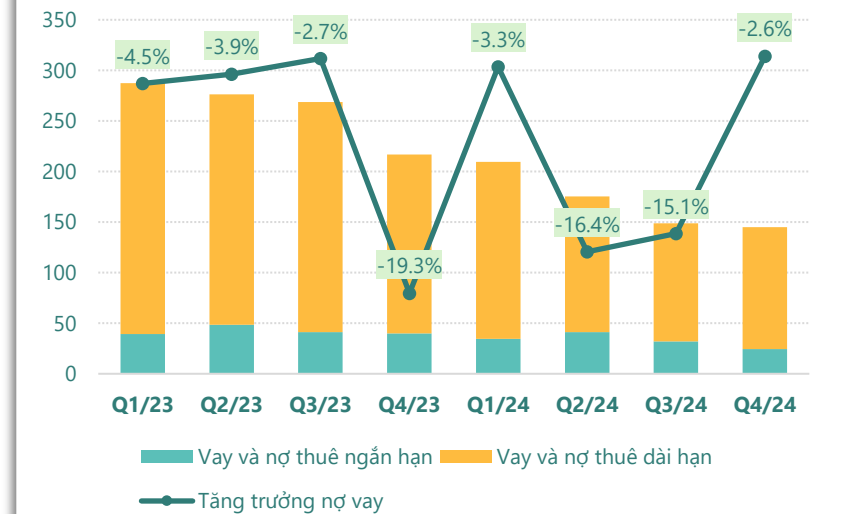
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

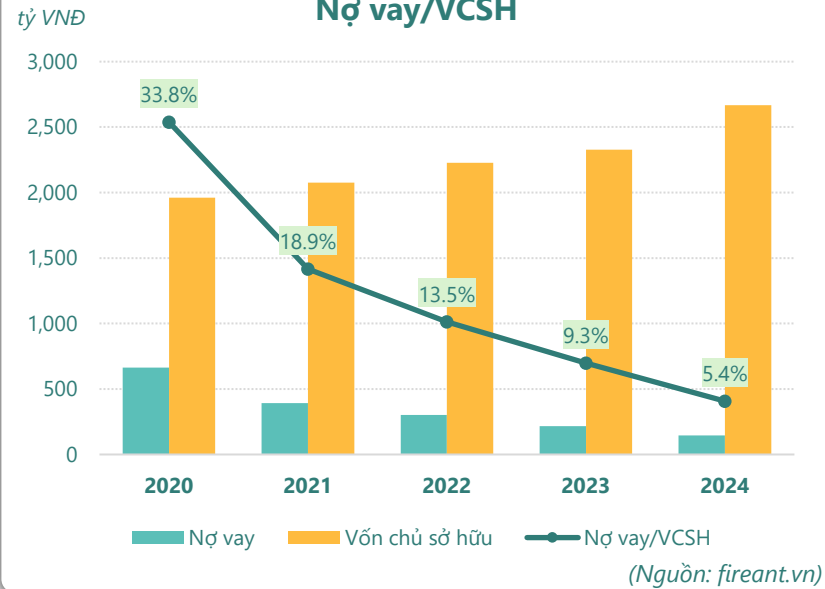
tỷ VNĐ



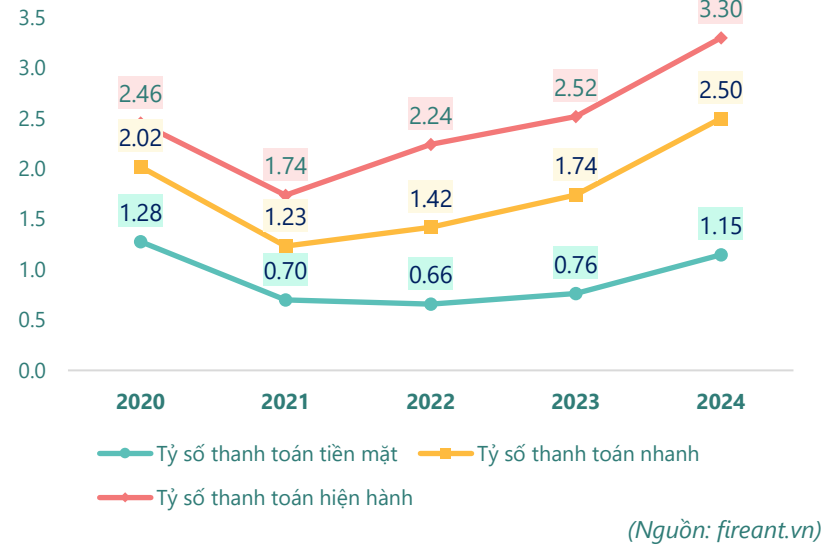
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

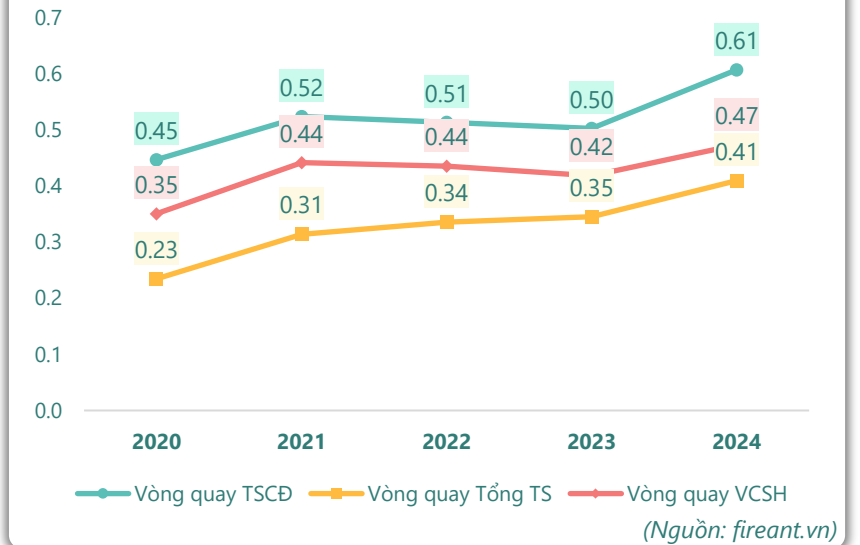
Nợ vay/VCSH



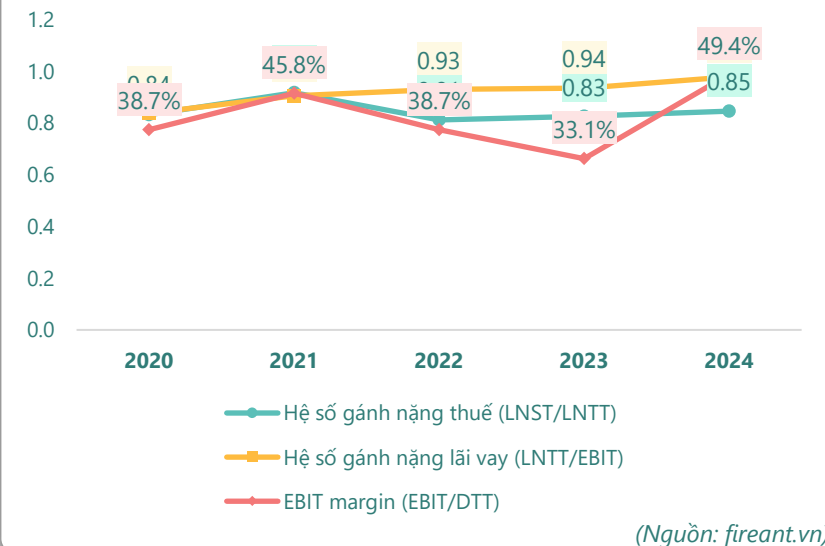
Chỉ số thanh khoản



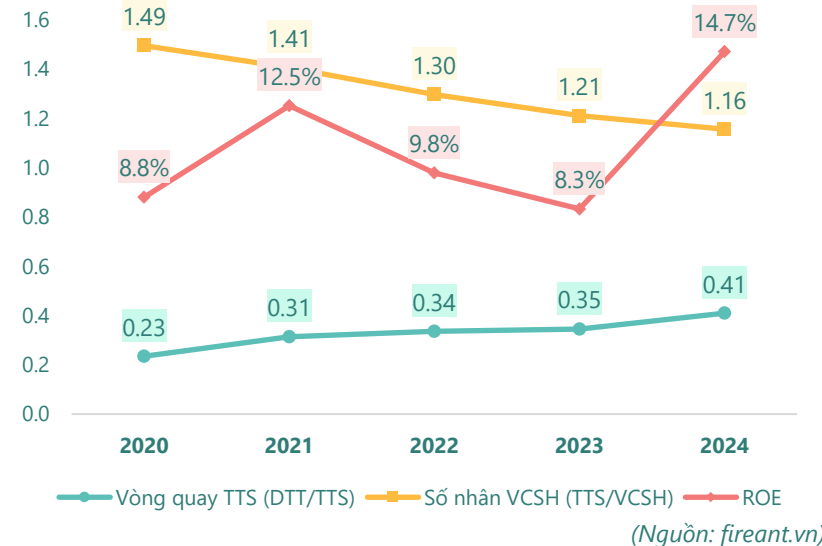
Vòng quay tài sản



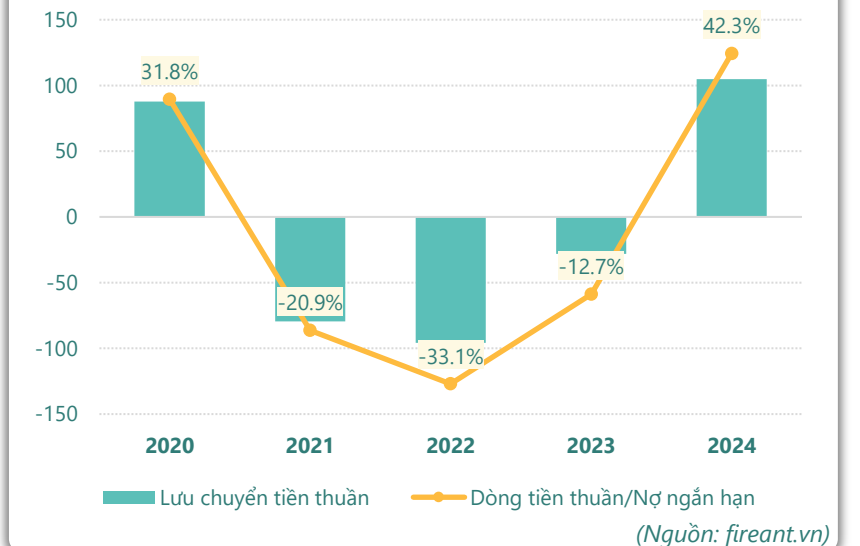
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	381	255	49.5%	1,182	952	24.1%
Giá vốn hàng bán	182	178	2.4%	699	697	0.4%
Lợi nhuận gộp	199	76.7	159%	483	255	89.0%
Doanh thu HĐTC	14.1	12.7	11.2%	39.4	37.9	3.9%
Chi phí TC	10.5	11.5	-8.8%	36.5	41.5	-12.1%
Chi phí lãi vay	3.09	5.33	-42.0%	12.4	20.2	-38.9%
LN trong công ty LKLD	-0.60	-1.11	45.8%	-5.16	-2.94	-75.5%
Chi phí bán hàng	12.6	9.88	27.3%	37.6	30.0	25.6%
Chi phí QLDN	26.7	18.9	41.3%	73.1	61.2	19.4%
LN thuần từ HĐKD	163	48.0	239%	370	158	134%
Lợi nhuận khác	12.4	0.09	13686%	202	137	47.1%
LN trước thuế	175	48.1	264%	572	295	93.8%
Lợi nhuận sau thuế	155	46.0	237%	484	244	98.6%
LNST của CĐ cty mẹ	102	23.5	333%	367	190	93.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.9	24.4	55.6	77.6	93.8	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-14.2	-40.7	-71.6	238	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.8	-154	-6.23	-43.6	-21.4	-255
Tiền đầu kỳ	273	320	170	176	141	448
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	-144	8.69	-37.5	310	-176
Ảnh hưởng tỷ giá	20.1	-7.03	-2.12	2.26	-3.24	12.0
Tiền cuối kỳ	320	169	176	141	448	284

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,033	2,735	10.9%
Tài sản ngắn hạn	814	559	45.6%
Tiền và tương đương tiền	284	170	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	106	111%
Phải thu ngắn hạn	28.3	29.6	-4.2%
Hàng tồn kho	197	172	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.9	81.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	2,219	2,176	2.0%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,975	1,920	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	176	167	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.2	58.2	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	30.5	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	407	-10.8%
Nợ ngắn hạn	231	222	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	43.7	-43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	23.6	-12.4%
Nợ dài hạn	132	185	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	173	-30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

